TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN ÁN SỐ: 196/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nhàn.

2. Ông Nguyễn Văn Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1973 (Căn cước công dân số: 072173004774, cấp ngày 11-4-2021) *(Vắng mặt)*.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ô 2/103B, khu phố R, phường G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968 (Căn cước công dân số: 072068011481, cấp ngày 31-8-2021) *(Vắng mặt)*.

Địa chỉ: Ô B, khu phố R, phường G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau vào năm 1992, có tìm hiểu trước nên hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng bà về nhà chị ruột của bà tại: Ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh để sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bà chung sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống và thường xảy ra cải nhau về chuyện kinh tế trong gia đình. Vợ chồng bà chính thức ly thân với nhau vào khoảng tháng 02-2026 cho đến nay và kể từ ngày ly thân vợ chồng bà có gặp mặt nhau nhưng không ai bàn bạc về việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng bà đã không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Vợ chồng bà chung sống có 02 người con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12-01-1997 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 24-8-1999. Hiện 02 cháu đã thành niên và có khả năng tự lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Kim D về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Vợ chồng ông chung sống không hợp nhau và tiền bạc trong gia đình khó khăn nên phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 02-2026 cho đến nay mà không ai nói đến việc bàn bạc đoàn tụ gia đình.

Nay về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

Về con chung: Vợ chồng ông chung sống có 02 người con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12-01-1997 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 24-8-1999. Hiện 02 cháu đã thành niên và có khả năng tự lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà D và ông S chung sống với nhau vào năm 1992, trước đó có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi chung sống ông bà đã có đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn là vi phạm theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà là phù hợp với các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 người con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12-01-1997 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 24-8-1999. Hiện 02 cháu đã

thành niên, có khả năng tự lao động và ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Về án phí: Bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Trần Thị Kim D và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Hiện cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 12-01-1997 và cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 24-8-1999 đều đã thành niên và có khả năng tự lao động nên ông bà không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà D phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số: 0008577 ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà D đã nộp xong tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 – Tây Ninh;
- UBND phường Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tuấn Anh